

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

KẾT QUẢ ĐIỂM THI PHÒNG VẤN - VÒNG 2 KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH AN GIANG NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 807/TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	CCAG001	Nguyễn Chí	Cường	17/07/1991	Quản lý đầu tư; Quản lý xúc tiến đầu tư	Phòng quản lý đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			87,00	87,00	
2	CCAG002	Nguyễn Minh Thụy Xuân	Đào	16/02/1993	Quản lý đầu tư; Quản lý xúc tiến đầu tư	Phòng quản lý đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			52,00	52,00	
3	CCAG003	Đinh Nguyễn Ngọc	Điệp	10/02/1996	Quản lý đầu tư; Quản lý xúc tiến đầu tư	Phòng quản lý đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			Vắng	Vắng	
4	CCAG005	Lê Nguyễn Minh	Khiết	05/07/1989	Quản lý đầu tư; Quản lý xúc tiến đầu tư	Phòng quản lý đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			50,00	50,00	
5	CCAG006	Lê Nguyễn Phương	Lam	27/02/1996	Quản lý đầu tư; Quản lý xúc tiến đầu tư	Phòng quản lý đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			49,00	49,00	
6	CCAG007	Trần Thị Kim	Phụng	06/11/1996	Quản lý đầu tư; Quản lý xúc tiến đầu tư	Phòng quản lý đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			Vắng	Vắng	
7	CCAG008	Trịnh Duy	Quang	27/09/1996	Quản lý đầu tư; Quản lý xúc tiến đầu tư	Phòng quản lý đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			61,00	61,00	
8	CCAG009	Nguyễn Huỳnh Đan	Thanh	03/11/1992	Quản lý đầu tư; Quản lý xúc tiến đầu tư	Phòng quản lý đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			81,00	81,00	
9	CCAG010	Nguyễn Xuân	Thông	14/04/1996	Quản lý đầu tư; Quản lý xúc tiến đầu tư	Phòng quản lý đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			Vắng	Vắng	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	CCAG011	Nguyễn Hoàng	Dung	04/10/1994	Quản lý doanh nghiệp	Phòng quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			72,50	72,50	
11	CCAG012	Nguyễn Thị Huynh	Giao	01/01/1997	Quản lý doanh nghiệp	Phòng quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			48,00	48,00	
12	CCAG014	Đặng Thị Ngọc	Lợi	20/02/1989	Quản lý doanh nghiệp	Phòng quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			83,00	83,00	
13	CCAG015	Nguyễn Thị Thu	Minh	06/7/1991	Quản lý doanh nghiệp	Phòng quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Con thương binh	5,00	81,00	86,00	
14	CCAG017	Phạm Đỗ	Quyên	27/7/1984	Quản lý doanh nghiệp	Phòng quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			53,00	53,00	
15	CCAG018	Phan Ngọc	Tân	02/02/1986	Quản lý doanh nghiệp	Phòng quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			55,00	55,00	
16	CCAG019	Trịnh Thị Thu	Thảo	30/10/1992	Quản lý doanh nghiệp	Phòng quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			52,00	52,00	
17	CCAG020	Phạm Huỳnh Thanh	Trang	03/10/1987	Quản lý doanh nghiệp	Phòng quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			32,00	32,00	
18	CCAG021	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	30/6/1988	Quản lý doanh nghiệp	Phòng quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			55,00	55,00	
19	CCAG023	Lê Thành	Luân	13/6/1992	Quản lý quy hoạch và xây dựng	Phòng quản lý Quy hoạch và xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			76,00	76,00	
20	CCAG024	Ngô Bá	Tùng	29/7/1990	Quản lý quy hoạch và xây dựng	Phòng quản lý Quy hoạch và xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			65,00	65,00	
21	CCAG025	Trần Thế	Anh	17/03/1993	Quản lý Đất đai	Phòng quản lý Tài nguyên và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			71,00	71,00	
22	CCAG027	Trần Thị	Hằng	06/01/1984	Quản lý Đất đai	Phòng quản lý Tài nguyên và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			52,00	52,00	
23	CCAG032	Nguyễn Kiến	Phúc	09/10/1996	Quản lý Đất đai	Phòng quản lý Tài nguyên và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			41,00	41,00	
24	CCAG035	Trần Hồ Bảo	Trâm	17/12/1985	Quản lý Đất đai	Phòng quản lý Tài nguyên và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			52,00	52,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	CCAG036	Trương Lê Tổ	Uyên	08/09/1988	Quản lý Đất đai	Phòng quản lý Tài nguyên và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			48,00	48,00	
26	CCAG037	Hồ Thị Bích	Vân	09/01/1986	Quản lý Đất đai	Phòng quản lý Tài nguyên và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			62,00	62,00	
27	CCAG038	Đinh Thị Tường	Vy	06/01/1996	Quản lý Đất đai	Phòng quản lý Tài nguyên và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			76,00	76,00	
28	CCAG039	Trần Thanh	Hiền	15/05/1995	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bình ổn thị trường	Phòng Quản lý thương mại	Sở Công thương			66,50	66,50	
29	CCAG041	Trần Trí	Tiến	09/02/1994	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bình ổn thị trường	Phòng Quản lý thương mại	Sở Công thương			51,50	51,50	
30	CCAG042	Nguyễn Ngọc Thanh	Trang	03/07/1997	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bình ổn thị trường	Phòng Quản lý thương mại	Sở Công thương			94,50	94,50	
31	CCAG045	Cao Thị Thanh	Kiều	22/11/1981	Thanh tra, pháp chế	Thanh tra	Sở Công thương			37,50	37,50	
32	CCAG049	Võ Thị Thanh	Hằng	16/11/1993	Hành chính nhân sự	Văn phòng	Sở Công thương			70,50	70,50	
33	CCAG050	Hà Thành	Luân	01/01/1991	Hành chính nhân sự	Văn phòng	Sở Công thương			63,50	63,50	
34	CCAG051	Trần Văn	Vũ	1991	Hành chính nhân sự	Văn phòng	Sở Công thương			85,00	85,00	
35	CCAG053	Cao Minh Khoa	Thị	05/12/1997	Văn thư lưu trữ	Văn phòng	Sở Công thương			79,00	79,00	
36	CCAG054	Võ Kim	Sang	08/02/1981	Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	Phòng QL Kết cấu hạ tầng giao thông	Sở Giao thông vận tải			55,00	55,00	
37	CCAG055	Từ Văn	Dũng	20/04/1991	Thẩm định công trình giao thông	Phòng QLCL Công trình giao thông	Sở Giao thông vận tải			80,00	80,00	
38	CCAG056	Lê Thanh	Hậu	03/09/1992	Thẩm định công trình giao thông	Phòng QLCL Công trình giao thông	Sở Giao thông vận tải			41,00	41,00	
39	CCAG057	Đặng Thanh	Huyền	05/10/1983	Thẩm định công trình giao thông	Phòng QLCL Công trình giao thông	Sở Giao thông vận tải			79,00	79,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
40	CCAG058	Từ Ngọc	Điền	10/10/1987	Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	Phòng QL Kết cấu hạ tầng giao thông	Sở Giao thông vận tải			70,00	70,00	
41	CCAG059	Diên Hoài Thanh	Phong	01/05/1990	Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	Phòng QL Kết cấu hạ tầng giao thông	Sở Giao thông vận tải			55,00	55,00	
42	CCAG061	Trần Thành	Tri	02/01/1992	Thẩm định công trình giao thông	Phòng QLCL Công trình giao thông	Sở Giao thông vận tải			48,00	48,00	
43	CCAG062	Nguyễn Thành	Trung	17/07/1983	Thẩm định công trình giao thông	Phòng QLCL Công trình giao thông	Sở Giao thông vận tải			58,00	58,00	
44	CCAG063	Nguyễn Đức	Sơn	20/11/1990	Chuyên viên công nghệ thông tin	Văn phòng	Sở Giao thông vận tải			66,50	66,50	
45	CCAG064	Võ Thành	Mộng	14/03/1987	Chuyên viên công nghệ thông tin	Văn phòng	Sở Giao thông vận tải			Vắng	Vắng	
46	CCAG066	Nguyễn Văn	Tâm	13/09/1991	Chuyên viên công nghệ thông tin	Văn phòng	Sở Giao thông vận tải			94,00	94,00	
47	CCAG068	Lý Chí	Trung	27/08/1994	Chuyên viên công nghệ thông tin	Văn phòng	Sở Giao thông vận tải			82,50	82,50	
48	CCAG069	Trần Minh	Tuyên	20/01/1981	Chuyên viên công nghệ thông tin	Văn phòng	Sở Giao thông vận tải			75,00	75,00	
49	CCAG070	Lê Vũ Hoàng	Vi	19/06/1996	Quản lý vận tải	Phòng QL vận tải, phương tiện và người lái	Sở Giao thông vận tải			82,00	82,00	
50	CCAG071	Nguyễn Tuấn Anh	Huy	27/12/1989	Quản lý nhà nước về đầu tư, đấu thầu	Phòng Đấu thầu, thẩm định và giám sát đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư			91,50	91,50	
51	CCAG072	Vũ Yến	Anh	24/10/1982	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Kinh tế ngành	Sở Kế hoạch và Đầu tư			62,00	62,00	
52	CCAG074	Ông Thị Hồng	Diễm	09/09/1990	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			44,00	44,00	
53	CCAG075	Khuru Chí	Khang	02/12/1994	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			57,00	57,00	
54	CCAG076	Ngô nguyên Hải	Kim	14/08/1993	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			51,00	51,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
55	CCAG078	La Thị Anh	Minh	15/12/1997	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			30,50	30,50	
56	CCAG081	Lý Trần Kim	Sang	09/08/1992	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			20,50	20,50	
57	CCAG082	Thiều Quang	Sang	03/09/1982	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			65,50	65,50	
58	CCAG085	Trần Phước	Thiện	30/08/1989	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			63,50	63,50	
59	CCAG087	Nguyễn Minh	Thúy	05/02/1996	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			49,00	49,00	
60	CCAG088	Trần Thủy	Tiên	22/01/1996	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			34,50	34,50	
61	CCAG089	Phan Thị Kim	Trang	11/05/1993	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			Vắng	Vắng	
62	CCAG090	Trần Thị Lệ	Trinh	29/08/1996	Chuyên viên TBT	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			6,50	6,50	
63	CCAG093	Hoàng Thị Kiều	My	24/03/1995	Hành chính tổng hợp	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			90,00	90,00	
64	CCAG096	Nguyễn Tấn	Quý	30/12/1996	Hành chính tổng hợp	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			Vắng	Vắng	
65	CCAG098	Nguyễn Hoàng	An	1992	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			Vắng	Vắng	
66	CCAG099	Nguyễn Thị Thanh Yển	Chi	08/04/1994	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			63,00	63,00	
67	CCAG102	Huỳnh Bá	Di	16/04/1993	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			55,00	55,00	
68	CCAG103	Phan Thị Ngọc	Diệu	06/12/1995	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			53,00	53,00	
69	CCAG104	Phạm Thị	Gấm	07/03/1993	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			41,00	41,00	
70	CCAG105	Trần Thị Quỳnh	Giao	02/11/1994	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			30,00	30,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
71	CCAG108	Võ Thị Thúy	Kiều	11/01/1994	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			89,00	89,00	
72	CCAG109	Huỳnh Dương Phương	Lam	16/10/1997	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			22,00	22,00	
73	CCAG111	Dương Hoàng	Nam	09/10/1997	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			56,00	56,00	
74	CCAG113	Nguyễn Thị Yến	Nhi	01/11/1991	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			44,00	44,00	
75	CCAG114	Đặng Minh	Nhật	17/02/1987	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			78,00	78,00	
76	CCAG115	Phạm Phước	Sang	29/05/1991	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ	Bộ đội xuất ngũ	2,50	42,00	44,50	
77	CCAG116	Trần Thị Tuyết	Sương	19/05/1989	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			Vắng	Vắng	
78	CCAG117	Trương Chí	Thanh	12/02/1993	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			52,00	52,00	
79	CCAG118	Huỳnh Duy	Thiện	31/05/1995	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			96,00	96,00	
80	CCAG119	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	1985	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			34,00	34,00	
81	CCAG120	Lê Phạm Thanh	Thùy	09/02/1996	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			Vắng	Vắng	
82	CCAG121	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	19/07/1992	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			41,00	41,00	
83	CCAG123	Huỳnh Trần	Toàn	14/03/1990	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			29,00	29,00	
84	CCAG124	Nguyễn Thị Hồng	Trâm	09/11/1993	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			71,00	71,00	
85	CCAG125	Trịnh Thị Thùy	Trang	10/06/1994	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			51,00	51,00	
86	CCAG126	Phan Thị Thùy	Trang	18/07/1995	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			33,00	33,00	
87	CCAG127	Trần Bảo	Trung	23/12/1993	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			72,00	72,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
88	CCAG128	Lê Cẩm	Tú	13/03/1997	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			61,00	61,00	
89	CCAG129	Trương Võ Quốc	Tuấn	14/10/1995	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			10,00	10,00	
90	CCAG130	Trương Thị Thanh	Tuyền	04/09/1992	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			81,00	81,00	
91	CCAG131	Trần Hoàng	Việt	23/10/1996	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			63,00	63,00	
92	CCAG133	Nguyễn Hữu	Dư	19/04/1989	Quản lý tiêu chuẩn đo lường	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			89,00	89,00	
93	CCAG134	Nguyễn Trần Vạn	Phước	01/01/1996	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ			57,00	57,00	
94	CCAG136	Nguyễn Huỳnh Thiên	Nhi	09/04/1996	Quản lý công nghệ	Phòng Công nghệ và thị trường công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ			31,00	31,00	
95	CCAG139	Võ Thị Bích	Ngọc	23/11/1995	Kế toán	Phòng Kế hoạch tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ			19,00	19,00	
96	CCAG140	Huỳnh Thị Như	Quỳnh	03/04/1988	Kế toán	Phòng Kế hoạch tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ			60,00	60,00	
97	CCAG142	Huỳnh Thị Kiều	Trình	31/08/1987	Kế toán	Phòng Kế hoạch tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ			71,00	71,00	
98	CCAG143	Hồ Thị Trúc	Giang	08/06/1989	Văn thư lưu trữ	Văn phòng	Sở Khoa học và Công nghệ			81,00	81,00	
99	CCAG144	Nguyễn Thị Tuyết	Hạnh	08/03/1985	Văn thư lưu trữ	Văn phòng	Sở Khoa học và Công nghệ			62,00	62,00	
100	CCAG145	Đặng Thị Diệu	Hiền	23/10/1996	Văn thư lưu trữ	Văn phòng	Sở Khoa học và Công nghệ			69,00	69,00	
101	CCAG147	Trương Tú	Ngọc	10/08/1985	Văn thư lưu trữ	Văn phòng	Sở Khoa học và Công nghệ			35,00	35,00	
102	CCAG149	Trương Ngọc Như	Ý	11/07/1997	Văn thư lưu trữ	Văn phòng	Sở Khoa học và Công nghệ			30,50	30,50	
103	CCAG150	Danh	Miền	01/01/1988	Quản lý về đào tạo nghề	Phòng Dạy nghề	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Dân tộc thiểu số	5,00	46,00	51,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
104	CCAG153	Nguyễn Hoài	Niệm	10/05/1975	Quản lý về việc làm, xuất khẩu lao động	Phòng LĐ-VL-ATLĐ-BHXXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			84,50	84,50	
105	CCAG154	Nguyễn Thị Xuân	Thắm	11/07/1988	Quản lý về việc làm, xuất khẩu lao động	Phòng LĐ-VL-ATLĐ-BHXXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			47,00	47,00	
106	CCAG156	Lê Hữu	Hận	15/01/1997	Pháp chế	Văn phòng	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			98,50	98,50	
107	CCAG157	Phạm Hồng	Lĩnh	06/05/1995	Pháp chế	Văn phòng	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			48,50	48,50	
108	CCAG158	Nguyễn Thanh	Nam	29/09/1990	Pháp chế	Văn phòng	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			97,50	97,50	
109	CCAG163	Lê Thị Phương	Thảo	06/06/1996	Pháp chế	Văn phòng	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			70,00	70,00	
110	CCAG164	Nguyễn Trần Anh	Thư	10/01/1987	Pháp chế	Văn phòng	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			57,50	57,50	
111	CCAG165	Lê Thị Mỹ	Tiên	07/01/1995	Pháp chế	Văn phòng	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			94,50	94,50	
112	CCAG168	Văn Mỹ	Châu	11/06/1986	Quản lý thi đua khen thưởng	Ban Thi đua - Khen thưởng	Sở Nội vụ			40,50	40,50	
113	CCAG170	Đoàn Mạnh	Cường	22/05/1991	Quản lý thi đua khen thưởng	Ban Thi đua - Khen thưởng	Sở Nội vụ	Con thương binh	5,00	70,00	75,00	
114	CCAG172	Huỳnh Hoa Thiên	Lý	12/11/1988	Quản lý thi đua khen thưởng	Ban Thi đua - Khen thưởng	Sở Nội vụ			46,00	46,00	
115	CCAG173	Nguyễn Thành	Nghiệp	28/09/1996	Quản lý thi đua khen thưởng	Ban Thi đua - Khen thưởng	Sở Nội vụ			60,50	60,50	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
116	CCAG174	Trần Thúy Quỳnh	Như	20/09/1997	Quản lý thi đua khen thưởng	Ban Thi đua - Khen thưởng	Sở Nội vụ			73,50	73,50	
117	CCAG179	Lý Đường Huy	Toàn	12/11/1989	Quản lý thi đua khen thưởng	Ban Thi đua - Khen thưởng	Sở Nội vụ			57,00	57,00	
118	CCAG182	Nguyễn Thị Lan	Hương	1988	Tổng hợp	Ban Thi đua - Khen thưởng	Sở Nội vụ			57,00	57,00	
119	CCAG186	Võ Thị Thu	Hiền	01/01/1984	Văn thư lưu trữ	Ban Thi đua - Khen thưởng	Sở Nội vụ			43,50	43,50	
120	CCAG192	Nguyễn Tiến	Lên	16/02/1990	Quản lý tôn giáo	Ban Tôn Giáo	Sở Nội vụ			63,50	63,50	
121	CCAG194	Nguyễn Thị Ngọc	Sánh	30/11/1996	Quản lý tôn giáo	Ban Tôn Giáo	Sở Nội vụ			41,00	41,00	
122	CCAG195	Nguyễn Hoàng Vĩnh	Thụy	01/01/1994	Quản lý tôn giáo	Ban Tôn Giáo	Sở Nội vụ			35,00	35,00	
123	CCAG196	Ngô Đặng Kiều	Trang	29/03/1991	Quản lý tôn giáo	Ban Tôn Giáo	Sở Nội vụ			87,50	87,50	
124	CCAG198	Phạm Văn	Ý	10/04/1987	Quản lý tôn giáo	Ban Tôn Giáo	Sở Nội vụ			46,50	46,50	
125	CCAG199	Đặng Thị Kim	Khương	24/06/1982	Tổng hợp	Ban Tôn Giáo	Sở Nội vụ			58,50	58,50	
126	CCAG200	Đinh Công	Phúc	20/11/1997	Tổng hợp	Ban Tôn Giáo	Sở Nội vụ			80,00	80,00	
127	CCAG202	Nguyễn Thanh	Sĩ	20/12/1990	Phòng, chống thiên tai	Chi cục Thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			84,00	84,00	
128	CCAG203	Trương Thanh Xuân	Liên	06/04/1990	Quản lý chuyên ngành về trồng trọt và bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			79,50	79,50	
129	CCAG204	Phùng Thị Anh	Thư	21/01/1993	Quản lý chuyên ngành về trồng trọt và bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			72,50	72,50	
130	CCAG206	Trương Thị Thúy	Loan	01/09/1988	Quản lý chuyên ngành về đầu tư xây dựng công trình	Phòng quản lý Xây dựng công trình	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			95,00	95,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
131	CCAG207	Phạm Hữu	Toàn	28/02/1995	Thanh tra về đầu tư xây dựng công trình	Thanh tra	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			50,50	50,50	
132	CCAG208	Phan Thị Tuyết	Duy	23/02/1989	Quản lý Giá - Công sản	Phòng QL Giá - Công sản	Sở Tài chính			26,00	26,00	
133	CCAG211	Nguyễn Lưu Tuyết	Ngọc	09/04/1987	Quản lý Giá - Công sản	Phòng QL Giá - Công sản	Sở Tài chính			48,00	48,00	
134	CCAG213	Huỳnh Thị Yến	Phương	10/01/1994	Quản lý Giá - Công sản	Phòng QL Giá - Công sản	Sở Tài chính			53,00	53,00	
135	CCAG216	Trần Quang	Vinh	19/10/1986	Quản lý Giá - Công sản	Phòng QL Giá - Công sản	Sở Tài chính			61,00	61,00	
136	CCAG217	Khuru Thị Kim	Chi	28/01/1991	Quản lý Ngân sách	Phòng QL Ngân sách	Sở Tài chính			48,00	48,00	
137	CCAG218	Nguyễn Đình	Hoàng	01/11/1988	Quản lý Ngân sách	Phòng QL Ngân sách	Sở Tài chính			76,00	76,00	
138	CCAG219	Trần Thị Thanh	Tuyền	08/11/1993	Quản lý Ngân sách	Phòng QL Ngân sách	Sở Tài chính			29,00	29,00	
139	CCAG220	Nguyễn Thị Thùy	Dương	18/03/1990	Hành chính tổng hợp	Văn phòng	Sở Tài chính			81,00	81,00	
140	CCAG221	Dương Tuyết	Nhung	17/09/1991	Hành chính tổng hợp	Văn phòng	Sở Tài chính			92,50	92,50	
141	CCAG222	Lê Thị Vân	Phi	10/10/1983	Hành chính tổng hợp	Văn phòng	Sở Tài chính			66,50	66,50	
142	CCAG225	Ngô Vĩnh	Trường	19/12/1987	Hành chính tổng hợp	Văn phòng	Sở Tài chính			87,00	87,00	
143	CCAG226	Trương Thị Cẩm	Vân	14/12/1990	Hành chính tổng hợp	Văn phòng	Sở Tài chính			61,00	61,00	
144	CCAG230	Nguyễn Trung	Kiên	13/07/1988	Tổ chức nhân sự	Văn phòng	Sở Tài chính			64,00	64,00	
145	CCAG232	Đinh Phan Minh	Phương	29/07/1990	Tổ chức nhân sự	Văn phòng	Sở Tài chính			95,50	95,50	
146	CCAG234	Đỗ Thanh	Hằng	29/04/1995	Quản lý hỗ trợ tư pháp	Phòng Hỗ trợ tư pháp	Sở Tư pháp			76,00	76,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
147	CCAG238	Lê Thị Kim	Thư	25/07/1996	Quản lý hỗ trợ tư pháp	Phòng Hỗ trợ tư pháp	Sở Tư pháp			26,00	26,00	
148	CCAG240	Trần Văn	Tuấn	20/06/1990	Quản lý hỗ trợ tư pháp	Phòng Hỗ trợ tư pháp	Sở Tư pháp			33,50	33,50	
149	CCAG242	Nguyễn Văn	An	09/09/1983	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			95,00	95,00	
150	CCAG243	Vô An	Biên	07/10/1990	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp	Bộ đội xuất ngũ	2,50	21,50	24,00	
151	CCAG244	Nguyễn Văn	Đặng	08/01/1977	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			34,00	34,00	
152	CCAG245	Dương Thị Kim	Duy	25/04/1997	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			68,00	68,00	
153	CCAG246	Nguyễn Thoại	Giang	12/11/1996	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			67,50	67,50	
154	CCAG248	Dương Minh	Luân	22/07/1987	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			86,00	86,00	
155	CCAG252	Mai Thị Trúc	Phương	08/02/1997	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			63,50	63,50	
156	CCAG254	Phạm Hồng	Thắm	19/05/1992	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			0,00	0,00	
157	CCAG259	Trần Thị Cẩm	Thi	16/11/1997	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			60,50	60,50	
158	CCAG261	Trần Thị Thùy	Trang	08/05/1995	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			40,00	40,00	
159	CCAG262	Huỳnh Văn	Trí	04/04/1991	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			53,00	53,00	
160	CCAG264	Tạ Nguyễn Thảo	Vy	26/02/1997	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp	Dân tộc thiểu số	5,00	76,50	81,50	
161	CCAG265	Nguyễn Thị Cẩm	Xuyên	26/06/1997	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp			62,50	62,50	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
162	CCAG266	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	16/07/1991	Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			24,00	24,00	
163	CCAG267	Huỳnh Văn	Kến	1987	Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp	Chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong CAND xuất ngũ	2,50	36,50	39,00	
164	CCAG268	Trần Kỳ	Nam	03/02/1977	Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			31,00	31,00	
165	CCAG269	Neàng Thị Ti	Qui	30/05/1997	Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp	Dân tộc thiểu số	5,00	90,00	95,00	
166	CCAG270	Võ Thị Phương	Thảo	03/04/1993	Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			Vắng	Vắng	
167	CCAG271	Nguyễn Thị Ngọc	Trăm	21/08/1996	Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			27,50	27,50	
168	CCAG272	Lý Thị Tú	Uyên	09/01/1996	Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			30,00	30,00	
169	CCAG273	Lương Thị	Hiền	1987	Xây dựng, thẩm định văn bản QPPL	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			37,50	37,50	
170	CCAG275	Phan Thị Kim	Ngân	15/02/1995	Xây dựng, thẩm định văn bản QPPL	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			24,50	24,50	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
171	CCAG277	Nguyễn Minh	Sáng	28/07/1993	Xây dựng, thẩm định văn bản QPPL	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			33,50	33,50	
172	CCAG278	Trần Hoàng	Thương	01/01/1990	Xây dựng, thẩm định văn bản QPPL	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			88,00	88,00	
173	CCAG281	Nguyễn Trần Mai	Xuân	24/07/1991	Xây dựng, thẩm định văn bản QPPL	Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp			46,50	46,50	
174	CCAG282	Trương Khánh	Hạ	10/09/1996	Quản lý du lịch	Phòng Quản lý Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Dân tộc thiểu số	5,00	59,00	64,00	
175	CCAG284	Huỳnh Thị Thanh	Hồng	03/05/1994	Quản lý du lịch	Phòng Quản lý Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			69,50	69,50	
176	CCAG287	Thiều Quang	Minh	23/11/1989	Quản lý du lịch	Phòng Quản lý Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			70,50	70,50	
177	CCAG289	Trần Thị Diễm	Phượng	04/06/1991	Quản lý du lịch	Phòng Quản lý Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			69,50	69,50	
178	CCAG291	Lê Hoàng	Tuấn	05/08/1993	Quản lý du lịch	Phòng Quản lý Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			68,00	68,00	
179	CCAG292	Phan Thị Tố	Uyên	09/09/1995	Quản lý du lịch	Phòng Quản lý Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			45,50	45,50	
180	CCAG293	Nguyễn Nhật Thảo	Vy	16/11/1997	Quản lý du lịch	Phòng Quản lý Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			82,00	82,00	
181	CCAG294	Bùi Tuấn	Anh	17/01/1984	Quản lý Thể dục thể thao	Phòng quản lý Thể dục thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			65,00	65,00	
182	CCAG303	Nguyễn Trương Phương	Khanh	24/08/1989	Quản lý Văn hóa	Phòng quản lý Văn hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			53,50	53,50	
183	CCAG305	Trần Thị Thúy	Loan	14/08/1987	Quản lý Văn hóa	Phòng quản lý Văn hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			65,50	65,50	
184	CCAG307	Nguyễn Hồng	Ngọc	22/11/1986	Quản lý Văn hóa	Phòng quản lý Văn hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			72,00	72,00	
185	CCAG310	Trần Thị Kim	Phản	17/10/1997	Quản lý Văn hóa	Phòng quản lý Văn hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			52,50	52,50	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
186	CCAG319	Nguyễn Huỳnh	Hận	05/06/1990	Quản lý về đầu tư xây dựng cơ bản	Văn phòng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			98,00	98,00	
187	CCAG320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	15/09/1985	Quản lý về đầu tư xây dựng cơ bản	Văn phòng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			41,00	41,00	
188	CCAG321	Võ Dương Phương	Thảo	28/02/1983	Quản lý về đầu tư xây dựng cơ bản	Văn phòng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			65,00	65,00	
189	CCAG324	Lê Thị Thùy	Tiên	21/07/1996	Văn thư lưu trữ	Văn phòng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			66,50	66,50	
190	CCAG325	Phạm Thị	Xinh	12/05/1984	Văn thư lưu trữ	Văn phòng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			59,50	59,50	
191	CCAG327	Văn Chí	Hậu	12/06/1992	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Phòng Giám định xây dựng	Sở Xây dựng			44,00	44,00	
192	CCAG328	Đặng Trung	Hiếu	16/02/1980	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Phòng Giám định xây dựng	Sở Xây dựng			52,00	52,00	
193	CCAG330	Mai Xuân	Minh	26/11/1985	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Phòng Giám định xây dựng	Sở Xây dựng			48,00	48,00	
194	CCAG332	Nguyễn Ngô Duy	Thanh	20/05/1991	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Phòng Giám định xây dựng	Sở Xây dựng			0,00	0,00	
195	CCAG333	Đặng Phú	Cương	05/06/1987	Quản lý xây dựng	Phòng Kinh tế, vật liệu xây dựng, Quản lý xây dựng	Sở Xây dựng			62,00	62,00	
196	CCAG335	Huỳnh Trần Phi	Long	15/10/1989	Quản lý xây dựng	Phòng Kinh tế, vật liệu xây dựng, Quản lý xây dựng	Sở Xây dựng			93,00	93,00	
197	CCAG336	Huỳnh Hiếu	Nghĩa	02/06/1987	Quản lý xây dựng	Phòng Kinh tế, vật liệu xây dựng, Quản lý xây dựng	Sở Xây dựng			41,00	41,00	
198	CCAG337	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	23/09/1985	Quản lý xây dựng	Phòng Kinh tế, vật liệu xây dựng, Quản lý xây dựng	Sở Xây dựng			50,00	50,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
199	CCAG340	Tăng Hoa	Thiên	15/07/1995	Quản lý xây dựng	Phòng Kinh tế, vật liệu xây dựng, Quản lý xây dựng	Sở Xây dựng			69,00	69,00	
200	CCAG341	Nguyễn Thái	Thụy	11/07/1996	Quản lý xây dựng	Phòng Kinh tế, vật liệu xây dựng, Quản lý xây dựng	Sở Xây dựng			14,00	14,00	
201	CCAG343	Đoàn Trương Thanh	Bình	23/06/1988	Quản lý nhà và thị trường bất động sản	Phòng quản lý nhà, thị trường bất động sản và hạ tầng kỹ thuật	Sở Xây dựng			68,00	68,00	
202	CCAG345	Phạm Thị Mộng	Tuyền	16/07/1987	Quản lý nhà và thị trường bất động sản	Phòng quản lý nhà, thị trường bất động sản và hạ tầng kỹ thuật	Sở Xây dựng			87,00	87,00	
203	CCAG346	Nguyễn Ngọc Ngân	Châu	12/12/1995	Quản lý quy hoạch - kiến trúc	Phòng Quy hoạch Kiến trúc	Sở Xây dựng			90,00	90,00	
204	CCAG348	Nguyễn Đoàn Bảo	Anh	26/09/1993	Quản lý công tác DS-KHHGĐ	Chi cục Dân số, KHHGĐ	Sở Y tế			92,00	92,00	
205	CCAG349	Phan Thị Minh	Châu	15/03/1994	Quản lý công tác DS-KHHGĐ	Chi cục Dân số, KHHGĐ	Sở Y tế			8,50	8,50	
206	CCAG350	Dương Thị Mỹ	Duyên	13/01/1996	Quản lý công tác DS-KHHGĐ	Chi cục Dân số, KHHGĐ	Sở Y tế			60,00	60,00	
207	CCAG351	Huỳnh Trần Mỹ	Hiện	01/12/1995	Quản lý công tác DS-KHHGĐ	Chi cục Dân số, KHHGĐ	Sở Y tế			77,00	77,00	
208	CCAG352	Nguyễn Đức	Minh	17/05/1994	Quản lý công tác DS-KHHGĐ	Chi cục Dân số, KHHGĐ	Sở Y tế			Vắng	Vắng	
209	CCAG353	Chau So	Ny	21/12/1991	Quản lý công tác DS-KHHGĐ	Chi cục Dân số, KHHGĐ	Sở Y tế	Dân tộc thiểu số	5,00	84,50	89,50	
210	CCAG357	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	26/08/1994	Hành chính tổng hợp	Văn phòng	Thanh tra tỉnh			72,00	72,00	
211	CCAG360	Quách Mỹ	Thanh	14/11/1990	Hành chính tổng hợp	Văn phòng	Thanh tra tỉnh			90,00	90,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
212	CCAG361	Nguyễn Thị Bích	Vân	27/09/1979	Hành chính tổng hợp	Văn phòng	Thanh tra tỉnh			90,50	90,50	
213	CCAG364	Đặng Thị Huyền	Trân	01/01/1996	Kế toán	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	UBND huyện Thoại Sơn			20,00	20,00	
214	CCAG365	Đặng Thị Huyền	Trang	26/7/1996	Kế toán	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	UBND huyện Thoại Sơn			37,00	37,00	
215	CCAG366	Ngô Thị Hương	Dịu	15/11/1983	Quản lý công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	UBND huyện Thoại Sơn			91,00	91,00	
216	CCAG367	Võ Thị Minh	Kha	20/5/1983	Quản lý công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	UBND huyện Thoại Sơn			69,00	69,00	
217	CCAG368	Quách Thị	Thắm	15/11/1990	Quản lý công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	UBND huyện Thoại Sơn			75,00	75,00	
218	CCAG369	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/4/1989	Quản lý công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	UBND huyện Thoại Sơn			96,50	96,50	
219	CCAG370	Nguyễn Thị Thu	Liều	20/3/1991	Quản lý Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	UBND huyện Thoại Sơn			Vắng	Vắng	
220	CCAG372	Trần Nguyễn Thanh	Trúc	20/9/1997	Quản lý Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	UBND huyện Thoại Sơn			8,50	8,50	
221	CCAG375	Nguyễn Thị Bé	Chính	26/9/1986	Quản lý về lao động, việc làm và dạy nghề	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND huyện Thoại Sơn			78,50	78,50	
222	CCAG376	Võ Bá Thùy	Dương	25/8/1997	Quản lý về lao động, việc làm và dạy nghề	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND huyện Thoại Sơn			64,00	64,00	
223	CCAG382	Nguyễn Thị Thu	Trang	14/6/1995	Theo dõi bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND huyện Thoại Sơn			28,00	28,00	
224	CCAG383	Trần Kim	Trang	08/3/1993	Theo dõi bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND huyện Thoại Sơn			49,00	49,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
225	CCAG384	Nguyễn Văn	Hiếu	25/3/1989	Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên; Kế toán	Phòng Nội vụ	UBND huyện Thoại Sơn			92,00	92,00	
226	CCAG387	Nguyễn Thị Trường	An	16/2/1986	Quản lý tổ chức biên chế và hội	Phòng Nội vụ	UBND huyện Thoại Sơn			94,50	94,50	
227	CCAG388	Diệp Đức	Bảo	03/5/1991	Quản lý tổ chức biên chế và hội	Phòng Nội vụ	UBND huyện Thoại Sơn			25,50	25,50	
228	CCAG389	Nguyễn Thị Cẩm	Hằng	26/9/1991	Quản lý tổ chức biên chế và hội	Phòng Nội vụ	UBND huyện Thoại Sơn			34,50	34,50	
229	CCAG390	Vương Thị Diễm	Hương	29/6/1997	Quản lý tổ chức biên chế và hội	Phòng Nội vụ	UBND huyện Thoại Sơn			28,50	28,50	
230	CCAG392	Võ Thị Thanh	Thanh	04/06/1996	Quản lý tổ chức biên chế và hội	Phòng Nội vụ	UBND huyện Thoại Sơn			89,00	89,00	
231	CCAG394	Nguyễn Hà Hùng	Dũng	11/12/1992	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND huyện Thoại Sơn			49,00	49,00	
232	CCAG395	Trương Thái	Hòa	17/10/1994	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND huyện Thoại Sơn			93,00	93,00	
233	CCAG396	Dương Hồng	Giang	23/8/1986	Quản lý tài chính ngân sách	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND huyện Thoại Sơn			62,00	62,00	
234	CCAG397	Nguyễn Huy	Hoàng	09/09/1985	Quản lý tài chính ngân sách	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND huyện Thoại Sơn			35,00	35,00	
235	CCAG400	Cao Minh	Trung	16/01/1986	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND huyện Thoại Sơn			93,00	93,00	
236	CCAG401	Nguyễn Tú	An	28/09/1989	Quản lý tài chính ngân sách	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND huyện Thoại Sơn			46,00	46,00	
237	CCAG406	Nguyễn Trường	Vinh	08/8/1990	Quản lý tài chính ngân sách	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND huyện Thoại Sơn			56,00	56,00	
238	CCAG407	Nguyễn Khắc	Điệp	26/9/1987	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			94,50	94,50	
239	CCAG409	Lê Trung	Hiếu	11/3/1996	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			62,50	62,50	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
240	CCAG414	Nguyễn Chí	Linh	1985	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			93,50	93,50	
241	CCAG415	Huỳnh Kim	Lộc	29/10/1987	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			27,50	27,50	
242	CCAG416	Phạm Hữu Nguyễn	Lộc	15/6/1988	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			57,00	57,00	
243	CCAG418	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	17/1/1995	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			33,50	33,50	
244	CCAG419	Lê Quang Yển	Phi	22/9/1992	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			96,50	96,50	
245	CCAG420	Nguyễn Minh	Phụng	09/02/1991	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			75,50	75,50	
246	CCAG421	Huỳnh Thị Kim	Phượng	14/11/1989	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			91,50	91,50	
247	CCAG424	Nguyễn Thị Minh	Thư	28/11/1996	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			Vắng	Vắng	
248	CCAG425	Lê Hồ Anh	Thư	24/8/1990	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			45,50	45,50	
249	CCAG431	Nguyễn Huỳnh Lan	Uyên	19/10/1990	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			56,50	56,50	
250	CCAG432	Nguyễn Quốc	Việt	01/01/1990	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			41,50	41,50	
251	CCAG433	Lê Thị Minh	Xuân	06/01/1988	Tổ chức biên chế	Phòng Nội vụ	UBND thành phố Châu Đức			82,50	82,50	
252	CCAG434	Quách Gia	Bửu	24/7/1995	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đức			29,00	29,00	
253	CCAG435	Lê Nguyên	Cần	29/7/1982	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đức			97,00	97,00	
254	CCAG436	Đỗ Phú	Cường	12/03/1997	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đức			Vắng	Vắng	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
255	CCAG437	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	01/06/1990	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			92,00	92,00	
256	CCAG440	Nguyễn Lưu	Khánh	30/7/1997	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			5,00	5,00	
257	CCAG441	Phạm Sĩ	Nguyên	08/10/1997	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			65,50	65,50	
258	CCAG442	Dương Thị Huỳnh	Như	06/7/1996	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			64,50	64,50	
259	CCAG444	Nguyễn Thị Diễm	Phương	18/11/1992	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			61,50	61,50	
260	CCAG445	Nguyễn Thị Diễm	Thùy	18/5/1995	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			27,00	27,00	
261	CCAG446	La Mỹ	Trang	26/2/1996	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			49,50	49,50	
262	CCAG448	Trần Kim	Trang	02/8/1995	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			59,00	59,00	
263	CCAG450	Lê Anh	Tuấn	24/4/1996	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			31,00	31,00	
264	CCAG452	Nguyễn Ngô Thanh	Vi	11/05/1996	Quản lý môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND thành phố Châu Đốc			48,00	48,00	
265	CCAG455	Châu Nguyễn Thảo	Nguyên	15/1/1997	Quản lý văn hóa cơ sở	Phòng Văn hóa và Thông tin	UBND thành phố Châu Đốc			67,00	67,00	
266	CCAG457	Ngô Thị Thúy	Anh	14/2/1989	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc			82,00	82,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
267	CCAG459	Đặng Thị	Hà	20/7/1996	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc			28,50	28,50	
268	CCAG461	Trần Phi	Hoàng	25/6/1983	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc			53,50	53,50	
269	CCAG462	Phan Thị Bích	Hợp	04/01/1989	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc			8,50	8,50	
270	CCAG463	Nguyễn Thị Nhựt	Linh	20/11/1993	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc			28,00	28,00	
271	CCAG464	Trần Thị Ái	Ngân	18/12/1988	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc			Vắng	Vắng	
272	CCAG465	Trần Cao	Phạm	03/8/1992	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc			43,00	43,00	
273	CCAG468	Trần Phan Đỗ	Quyên	02/12/1990	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc			79,00	79,00	
274	CCAG469	Huỳnh Thị Tuyết	Vân	02/7/1990	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc			25,00	25,00	
275	CCAG470	Chau Quốc	Việt	1985	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	Thanh tra	UBND thành phố Châu Đốc	Dân tộc thiểu số	5,00	60,50	65,50	
276	CCAG472	Cao Minh	Bảo	1982	Quản trị công sở	VP. HĐND - UBND	UBND thành phố Châu Đốc			17,00	17,00	
277	CCAG473	Lâm Anh	Đức	15/12/1993	Quản trị công sở	VP. HĐND - UBND	UBND thành phố Châu Đốc			60,00	60,00	
278	CCAG477	Huỳnh Thị Anh	Kiều	27/6/1984	Quản lý lĩnh vực thương mại	Phòng Kinh tế	UBND thành phố Long Xuyên			55,50	55,50	
279	CCAG479	Lê Lệ	Huyền	22/2/1994	Quản lý về lĩnh vực thương mại	Phòng Kinh tế	UBND thành phố Long Xuyên			92,00	92,00	
280	CCAG480	Dương Diệp	Phụng	31/8/1994	Quản lý về lĩnh vực thương mại	Phòng Kinh tế	UBND thành phố Long Xuyên			Vắng	Vắng	
281	CCAG482	Phan Ngọc Tường	Vy	03/11/1992	Quản lý về lĩnh vực thương mại	Phòng Kinh tế	UBND thành phố Long Xuyên			Vắng	Vắng	
282	CCAG483	Vô Thị Quý	Xuân	30/1/1993	Quản lý về lĩnh vực thương mại	Phòng Kinh tế	UBND thành phố Long Xuyên			91,50	91,50	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
283	CCAG485	Nguyễn Thị Thùy	Dung	01/01/1989	Hành chính tổng hợp	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			92,50	92,50	
284	CCAG486	Lê Tuyết	Ngọc	07/10/1988	Hành chính tổng hợp	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			77,00	77,00	
285	CCAG487	Lê Thị Ngọc Huỳnh	Như	27/4/1990	Hành chính tổng hợp	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			57,50	57,50	
286	CCAG488	Trần Thị Ngọc	Nở	09/10/1995	Hành chính tổng hợp	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			Vắng	Vắng	
287	CCAG490	Nguyễn Thị Huỳnh	Nga	15/07/1987	Kế toán	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			11,00	11,00	
288	CCAG491	Vũ Thị Mỹ	Nhung	22/11/1991	Kế toán	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			40,00	40,00	
289	CCAG493	Hà Phương	Thảo	12/5/1994	Kế toán	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			27,00	27,00	
290	CCAG494	Nguyễn Thị Cẩm	Thư	16/12/1997	Kế toán	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			18,00	18,00	
291	CCAG498	Mai Nguyễn Đình	Duy	13/5/1992	Quản lý tài chính ngân sách	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			77,00	77,00	
292	CCAG499	Cao Minh	Hải	10/01/1992	Quản lý tài chính ngân sách	Văn phòng HĐND - UBND	UBND thành phố Long Xuyên			21,00	21,00	
293	CCAG502	Ngô Linh	Chi	30/7/1987	Bảo trợ xã hội	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND thị xã Tân Châu			45,00	45,00	
294	CCAG503	Nguyễn Thị Ngọc	Có	19/06/1988	Bảo trợ xã hội	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND thị xã Tân Châu			49,50	49,50	
295	CCAG505	Nguyễn Thị Ngọc	Khoa	01/5/1984	Bảo trợ xã hội	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND thị xã Tân Châu			44,00	44,00	
296	CCAG506	Đặng Đức	Linh	27/6/1993	Bảo trợ xã hội	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND thị xã Tân Châu			66,50	66,50	
297	CCAG507	Thái Thị Tuyết	Mai	11/3/1988	Bảo trợ xã hội	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND thị xã Tân Châu			Vắng	Vắng	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
298	CCAG508	Trần Huỳnh	Thái	21/7/1985	Bảo trợ xã hội	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND thị xã Tân Châu			23,00	23,00	
299	CCAG513	Nguyễn Hữu	Khanh	24/7/1988	Quản lý tôn giáo	Phòng Nội vụ	UBND thị xã Tân Châu			74,50	74,50	
300	CCAG515	Tạ Huỳnh Đăng	Khoa	07/4/1997	Quản lý tôn giáo	Phòng Nội vụ	UBND thị xã Tân Châu			53,50	53,50	
301	CCAG520	Nguyễn Tấn	Thông	19/11/1994	Quản lý tôn giáo	Phòng Nội vụ	UBND thị xã Tân Châu			46,00	46,00	
302	CCAG523	Võ Thị Mỹ	Tiên	19/3/1993	Quản lý tôn giáo	Phòng Nội vụ	UBND thị xã Tân Châu			67,00	67,00	
303	CCAG525	Nguyễn Thị Hồng	Trang	04/9/1997	Quản lý tôn giáo	Phòng Nội vụ	UBND thị xã Tân Châu			37,50	37,50	
304	CCAG527	Tôn Thị Tú	Trình	21/02/1984	Quản lý tôn giáo	Phòng Nội vụ	UBND thị xã Tân Châu			73,00	73,00	
305	CCAG528	Lâm Ngọc Lan	Vi	20/01/1985	Quản lý tôn giáo	Phòng Nội vụ	UBND thị xã Tân Châu			74,50	74,50	
306	CCAG529	Nguyễn Thanh	Bình	18/02/1988	Thẩm định HSXD-QLXD	Phòng Quản lý đô thị	UBND thị xã Tân Châu			86,00	86,00	
307	CCAG530	Ngô Thành	Đấu	22/12/1987	Thẩm định HSXD-QLXD	Phòng Quản lý đô thị	UBND thị xã Tân Châu			70,00	70,00	
308	CCAG532	Lôi Thanh	Hiền	09/2/1990	Thẩm định HSXD-QLXD	Phòng Quản lý đô thị	UBND thị xã Tân Châu			31,00	31,00	
309	CCAG533	Đỗ Vĩnh	Thái	09/02/1989	Thẩm định HSXD-QLXD	Phòng Quản lý đô thị	UBND thị xã Tân Châu			74,00	74,00	
310	CCAG534	Dương Minh	Triết	24/7/1990	Thẩm định HSXD-QLXD	Phòng Quản lý đô thị	UBND thị xã Tân Châu			56,00	56,00	
311	CCAG536	Đặng Bảo	Nghĩa	06/01/1997	Kế toán	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			25,00	25,00	
312	CCAG537	Trần Phú	Cường	10/4/1989	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			96,00	96,00	
313	CCAG540	Trương Phúc	Hậu	26/02/1990	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			Vắng	Vắng	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
314	CCAG541	Trần Thế	Hiền	02/02/1985	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			92,00	92,00	
315	CCAG542	Lê Tấn	Kiệt	03/8/1980	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			43,00	43,00	
316	CCAG543	Nguyễn Thị Kim	Ngân	13/5/1990	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			72,00	72,00	
317	CCAG544	Văn Công	Nghị	12/9/1991	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			41,50	41,50	
318	CCAG545	Nguyễn Phan Hồng	Ngọc	08/7/1994	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			Vắng	Vắng	
319	CCAG546	Lê Thị Kim	Nguyễn	1986	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			35,00	35,00	
320	CCAG547	Trần Trọng	Nhân	15/7/1994	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			Vắng	Vắng	
321	CCAG548	Nguyễn Thanh	Sơn	15/6/1992	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			28,00	28,00	
322	CCAG550	Huỳnh Thái Trang	Thị	14/9/1986	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			72,00	72,00	
323	CCAG552	Nguyễn Nhật	Vinh	16/01/1982	Quản lý kế hoạch và đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND thị xã Tân Châu			51,50	51,50	
324	CCAG553	Nguyễn Văn	Bền	1984	Phụ trách thanh tra hành chính	Thanh tra	UBND thị xã Tân Châu			44,00	44,00	
325	CCAG555	Nguyễn Thị Ngọc	Lợi	15/06/1992	Phụ trách thanh tra hành chính	Thanh tra	UBND thị xã Tân Châu			14,50	14,50	
326	CCAG556	Nguyễn Tuấn	Ngân	20/5/1992	Phụ trách thanh tra hành chính	Thanh tra	UBND thị xã Tân Châu			75,00	75,00	
327	CCAG557	Trương Kim	Trân	10/12/1995	Phụ trách thanh tra hành chính	Thanh tra	UBND thị xã Tân Châu			16,50	16,50	
328	CCAG558	Phạm Thị Mộng	Tuyền	13/11/1985	Phụ trách thanh tra hành chính	Thanh tra	UBND thị xã Tân Châu			49,50	49,50	
329	CCAG559	Phạm Minh	Tuấn	10/06/1990	Quản trị công sở	VP. HĐND - UBND	UBND TP Châu Đốc			73,00	73,00	
330	CCAG561	Nguyễn Hồng	Lạc	1984	Hành chính tổng hợp	Phòng Hành chính tổ chức	Văn phòng UBND tỉnh			70,00	70,00	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh (ghi rõ)	Đăng ký dự tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn Nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm (Điểm ưu tiên + Điểm phỏng vấn)	Ghi chú
					Vị trí việc làm	Phòng đăng ký dự tuyển	Cơ quan đăng ký					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
331	CCAG562	Lê Thị Kim	Lộc	10/8/1996	Hành chính tổng hợp	Phòng Hành chính tổ chức	Văn phòng UBND tỉnh			86,00	86,00	
332	CCAG563	Tiêu Phú	Lộc	1990	Hành chính tổng hợp	Phòng Hành chính tổ chức	Văn phòng UBND tỉnh			83,00	83,00	
333	CCAG565	Nguyễn Thị Lan	Nhi	16/3/1994	Hành chính tổng hợp	Phòng Hành chính tổ chức	Văn phòng UBND tỉnh			82,50	82,50	
334	CCAG566	Trần Thị Bảo	Như	03/12/1996	Hành chính tổng hợp	Phòng Hành chính tổ chức	Văn phòng UBND tỉnh			75,50	75,50	
335	CCAG567	Huỳnh Duy	Phương	04/8/1991	Hành chính tổng hợp	Phòng Hành chính tổ chức	Văn phòng UBND tỉnh			91,50	91,50	

Tổng số: 335 người